

Số: 10a/QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 09 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025
của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-VKSTC ngày 28/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách ngân sách năm 2025,

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3 (để b/c);
- Văn phòng;
- Trang thông tin điện tử;
- Bảng thông tin cơ quan;
- Lưu VT, VP(KT).

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Hân



Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 10a /QĐ- VKS ngày 09/7/2025 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Chi tiết theo đơn vị sử dụng														
			VP tỉnh Đồng Nai	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14
1	2	4															
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																
I	Số thu phí, lệ phí																
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại																
1	Chi sự nghiệp.....																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
2	Chi quản lý hành chính																
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước																
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.577,3	14.577,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0				0,0	0,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.577,3	14.577,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0				0,0	0,0
1	Chi quản lý hành chính	14.440,1	14.440,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.393,2	9.393,2														
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.046,9	5.046,9														
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ																
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở																
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng																
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	137,2	137,2														
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	137,2	137,2														
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Chi tiết theo đơn vị sử dụng														
			VP tỉnh Đồng Nai	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
5	Chi bảo đảm xã hội																
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
6	Chi hoạt động kinh tế																
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường																
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin																
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn																
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao																
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																